

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên đơn vị):.....

Số:.....

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi: Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tên đơn vị báo cáo:

Địa chỉ trụ sở chính:.....Địa chỉ sản xuất:.....

Điện thoại:Fax:Email:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:

Cơ quan cấp:

Báo cáo kết quả sản xuất của thángnhư sau:

I. Sản lượng và giá thức ăn chăn nuôi

1. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc

a) Tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi có và không có kháng sinh)

TT	Nhóm thức ăn chăn nuôi	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)		Thức ăn đậm đặc (tấn)	
		Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ	Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ
I	Thức ăn cho lợn				
1	Lợn con, lợn thịt				
2	Lợn hậu bị, lợn nái, lợn đực giống				
II	Thức ăn cho gia cầm				

1	Gà				
1.1	Gà thịt				
1.2	Gà đẻ trứng				
1.3	Gà đẻ hậu bị*				
2	Ngan, vịt				
2.1	Ngan, vịt thịt				
2.2	Ngan, vịt đẻ trứng				
2.3	Ngan, vịt đẻ hậu bị*				
3	Chim cú				
4	Gia cầm khác (đà điểu, bồ câu,...)				
III	Thức ăn cho trâu, bò				
1	Trâu, bò thịt				
2	Bò sữa				
IV	Thức ăn cho động vật cảnh (chó, mèo,...)				
V	Thức ăn cho vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, thỏ,...)				
	Tổng số				

*Gia cầm hậu bị được tính từ 1 ngày tuổi đến đẻ quả trứng đầu tiên

**Bao gồm thức ăn thương mại, đặt hàng, gia công.

b) Sản lượng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

TT	Nhóm thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (tấn)
1	Thức ăn cho lợn	
2	Thức ăn cho gia cầm	
3	Thức ăn cho trâu, bò	
4	Thức ăn cho động vật cảnh	
5	Thức ăn cho vật nuôi khác	

c) Giá mua nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (giá bình quân tại nhà máy)

TT	Tên nguyên liệu	Giá (đồng/kg)
1	Ngô hạt	

2	Khô dầu đậu tương	
3	Lúa mì	
4	Cám mì	
5	Cám gạo chiết ly	
6	Cám gạo nguyên đầu	
7	Sắn lát	
8	DDGS (bã ngô)	
9	Bột thịt xương	
10	Bột gia cầm	
11	Bột cá	
12	Mỡ cá	
13	Methionine	
14	Lysine HCl	
15	Tryptophan	

d) Giá bán thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (giá bình quân tại nhà máy)

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Giá (đồng/kg)
1	Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán	
2	Thức ăn cho lợn nái nuôi con	
3	Thức ăn cho gà thịt giai đoạn xuất bán	
4	Thức ăn cho gà đẻ trứng	
5	Thức ăn cho gà đẻ hậu bị	
6	Thức ăn cho vịt, ngan thịt giai đoạn xuất bán	
7	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ trứng	
8	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ hậu bị	
9	Thức ăn cho chim cút	
10	Thức ăn cho bò thịt	
11	Thức ăn cho bò sữa	

2. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (tấn)
I	Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp	

1	Premix	
2	Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp khác	
II	Thức ăn bổ sung dạng đơn	
1	DCP (Di canxi photphát)	
2	MCP (Mono canxi photphát)	
3	Đồng sulfate hoặc nguyên liệu khoáng đơn khác	
4	Vi sinh vật (Probiotics)	
5	Loại khác	

3. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (tấn)
1	Cám gạo	
2	Tấm gạo	
3	Bột mì	
4	Cám mì	
5	Khô đậu tương (lên men và không lên men)	
6	Vỏ đậu tương	
7	Bã sắn và sản phẩm từ sắn	
8	Bột cá	
9	Mỡ cá	
10	Dịch tôm (từ đầu, vỏ,... tôm)	
11	Bột đá (CaCO ₃)	
12	Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc động vật	
13	Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc thực vật	
14	Thức ăn truyền thống khác	

II. Danh sách các đơn vị thuê gia công tại đơn vị

TT	Tên đơn vị thuê gia công	Địa chỉ	Loại thức ăn chăn nuôi*	Sản lượng (tấn)
1				
2				

**Chỉ cần liệt kê một trong những loại thức ăn: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống*

Đại diện công ty
(Ký, đóng dấu)